

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN NĂM 2026

(Cập nhật 31/5/2026)

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-ĐHQN ngày 18/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 ban hành theo Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 3/11/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 (cập nhật) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DQN
3. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://qnu.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1800.55.88.49
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://qnu.edu.vn> và <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo đại học CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
2. Phương thức tuyển sinh:
 - + Phương thức 1 (PT1 - mã 100): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
 - + Phương thức 2 (PT2 - mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập 3 năm THPT (học bạ) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển phương thức 2.

+ Phương thức 3 (PT3 - mã 402A): Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQG TP.HCM. Các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển phương thức 3.

+ Phương thức 4 (PT4 - mã 402B): Xét kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

+ Phương thức 5 (PT5 - mã 405): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm thi năng khiếu GDMN/GDTC của Trường Đại học Quy Nhơn.

Ngoài ra, thực hiện Xét tuyển thẳng (mã 301) theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

4. Các ngành, tổ hợp môn xét tuyển:

Tổng số lượng tuyển sinh: 5.173 (chỉ tiêu)

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7140114	Quản lý giáo dục	1,2,3,4	44	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử)
2	7140201	Giáo dục Mầm non	5	180	(Văn, Toán, NK GDMN)
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	1,4	250	(Văn, Anh, Toán) (Văn, Anh, Lý) (Văn, Anh, Hóa) (Văn, Anh, Sinh)

					(Văn, Anh, Sử) (Văn, Anh, Địa)
4	7140205	Giáo dục Chính trị	1,4	20	(Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL)
5	7140206	Giáo dục Thể chất	5	100	(Toán, Sinh, NK TĐTT) (Toán, Văn, NK TĐTT) (Văn, Sinh, NK TĐTT) (Văn, Địa, NK TĐTT) (Toán, Lý, NK TĐTT) (Văn, Giáo dục KT và PL, NK TĐTT)
6	7140209	Sư phạm Toán học	1,4	100	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh)
7	7140210	Sư phạm Tin học	1,4	120	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Văn, Tin) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Hóa, Tin)

					(Toán, Anh, Tin)
8	7140211	Su phạm Vật lý	1,4	51	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Tin)
9	7140212	Su phạm Hóa học	1,4	36	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn)
10	7140213	Su phạm Sinh học	1,4	25	(Toán, Sinh, Hóa) (Toán, Sinh, Lý) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Sinh, Văn)
11	7140217	Su phạm Ngữ Văn	1,4	120	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
12	7140218	Su phạm Lịch sử	1,4	54	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Sử, Toán)
13	7140219	Su phạm Địa lý	1,4	80	(Văn, Địa, Sử) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)

					(Văn, Địa, Anh) (Văn, Địa, Toán) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Sinh) (Toán, Địa, Sử) (Toán, Địa, Hóa)
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1,4	200	(Toán, Văn, Anh)
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	1,4	70	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh)
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1,4	85	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Sử, Toán) (Văn, Địa, Toán)
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	1,2,3,4	261	(Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh)

					(Toán, Lý, Anh)
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1,2,3,4	58	(Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Lý, Anh)
19	7229030	Văn học	1,2,3,4	57	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
20	7310101	Kinh tế	1,2,3,4	99	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
21	7310109	Kinh tế số	1,2,3,4	45	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý)

					(Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
22	7310205	Quản lý nhà nước	1,2,3,4	61	(Văn, Toán, Anh) (Văn, Lý, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Địa)
23	7310403	Tâm lý học giáo dục	1,2,3,4	64	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Anh)
24	7310608	Đông phương học	1,2,3,4	102	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử)

					(Văn, Sử, Tiếng Trung)
25	7310630	Việt Nam học	1,2,3,4	63	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL)
26	7340101	Quản trị kinh doanh	1,2,3,4	249	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)
27	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1,2,3,4	94	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)

28	7340301	Kế toán	1,2,3,4	257	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
29	7340301AC	Kế toán (Định hướng ACCA)	1,2,3,4	30	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
30	7340302	Kiểm toán	1,2,3,4	49	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
31	7380101	Luật	1,2,3,4	106	(Văn, Toán, Anh) (Văn, Lý, Anh) (Văn, Sử, Anh)

					(Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Địa)
32	7440112	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	1,2,3,4	56	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL)
33	7460108	Khoa học dữ liệu	1,2,3,4	45	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh) (Toán, Văn, Anh)
34	7460112	Toán ứng dụng	1,2,3,4	58	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh) (Toán, Văn, Anh)
35	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1,2,3,4	60	(Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Hóa)

					(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
36	7480107	Trí tuệ nhân tạo	1,2,3,4	53	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh)
37	7480201	Công nghệ thông tin (An toàn, an ninh mạng)	1,2,3,4	182	(Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
38	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1,2,3,4	137	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
39	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	1,2,3,4	56	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Sử)

40	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1,2,3,4	159	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)
41	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1,2,3,4	40	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
42	7520201	Kỹ thuật điện	1,2,3,4	144	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
43	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	1,2,3,4	100	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
44	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1,2,3,4	85	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)

					(Toán, Lý, Công nghệ)
45	7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	1,2,3,4	62	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Công nghệ) (Toán, Lý, Văn)
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	1,2,3,4	143	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL)
47	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1,2,3,4	109	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
48	7620109	Nông học	1,2,3,4	43	(Toán, Sinh, Lý) (Toán, Sinh, Hóa) (Toán, Sinh, Sử) (Toán, Sinh, Văn) (Toán, Sinh, Anh)

					(Toán, Sinh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sinh, Tin) (Toán, Sinh, Công nghệ) (Toán, Sinh, Địa)
49	7760101	Công tác xã hội	1,2,3,4	52	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
50	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1,2,3,4	125	(Toán, Văn, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Sử) (Toán, Văn, Địa) (Toán, Văn, Hóa) (Toán, Văn, Lý) (Toán, Văn, Tin)
51	7810201	Quản trị khách sạn	1,2,3,4	99	(Toán, Văn, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh)

					(Toán, Văn, Sử) (Toán, Văn, Địa) (Toán, Văn, Hóa) (Toán, Văn, Lý) (Toán, Văn, Tin)
52	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1,2,3,4	112	(Địa, Văn, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Văn) (Địa, Toán, Sinh) (Địa, Văn, Anh) (Địa, Toán, Lý) (Địa, Toán, Anh) (Địa, Văn, Sinh) (Địa, Toán, Hóa)
53	7850103	Quản lý đất đai	1,2,3,4	123	(Địa, Văn, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Văn) (Địa, Toán, Sinh) (Địa, Văn, Anh) (Địa, Toán, Lý) (Địa, Toán, Anh) (Địa, Văn, Sinh) (Địa, Toán, Hóa)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển

a. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

b. Điểm cộng: xem chi tiết tại Mục 7;

c. Sử dụng chứng chỉ VSTEP, IELTS (còn hiệu lực) thay cho điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển, khi xét tuyển theo Phương thức 1 và phương thức 2, được quy đổi như sau:

Điểm IELTS	Điểm quy đổi	Điểm VSTEP	Điểm quy đổi
5.0	8.0	4.0	8.0
5.5	8.5	5.0	8.5
6.0	9.0	6.0	9.0
6.5	9.5	7.0	9.5
7.0 trở lên	10.0	8.0 trở lên	10

Thí sinh nộp chứng chỉ tại các điểm tiếp nhận để nhập lên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

d. Ngưỡng đầu vào các ngành, các phương thức thực hiện theo các quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với ngành Giáo dục Thể chất, thí sinh xét tuyển phải không bị dị tật cột sống, tay chân, mắt, phát âm và các dị tật khác; chiều cao tối thiểu là 1,65m, nặng 45 kg đối với nam và 1,55m, nặng 40 kg đối với nữ.

6. Tổ chức tuyển sinh

Đợt 1:

a) Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển từ ngày 20/5/2026 đến ngày 20/6/2026. Thí sinh trúng tuyển thẳng vào Trường phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT và xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.

b) Thi năng khiếu Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: thi vào các ngày 19, 20, 21/6/2026. Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại <https://tsd.qnu.edu.vn> từ ngày 20/5/2026 đến 15/6/2026.

c) Xét tuyển đợt 1:

Tất cả thí sinh, tất cả các phương thức phải đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT từ ngày 02/7/2026 đến ngày 14/7/2026. Xét tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên, thí sinh phải đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

Công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi điểm giữa các phương thức: theo quy định của Bộ.

Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GDĐT: 04/8/2026 – 10/8/2026.

Đợt 2:

Xét tuyển các ngành còn chỉ tiêu sau khi thí sinh đăng ký nhập học đợt 1, thông báo từ ngày 22/8/2026.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào các ngành phù hợp theo Phụ lục 1.

Ưu tiên xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia mức ưu tiên cụ thể như sau: giải nhất cộng 3 điểm, giải nhì cộng 2 điểm, giải ba cộng 1 điểm, giải khuyến khích hoặc giải tư (Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia) cộng 0,5 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển sau khi nhân hệ số môn thi chính (nếu có); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á và đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 3 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 1 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển, học phí

Lệ phí thi năng khiếu Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: 300.000 đ/thí sinh. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Học phí:

+ Các Chương trình đào tạo đại trà theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 và các quy định hiện hành;

+ Chương trình đào tạo Kế toán (định hướng ACCA) và các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh (Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện, Tài chính – Ngân hàng) xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí của Trường.

+ Học phí toàn khóa dự kiến:

Các ngành đào tạo cử nhân đại trà: 83-97 triệu đồng (khóa học 4 năm)

Các chương trình đào tạo kỹ sư đại trà: 112,3 triệu đồng (khóa học 4,5 năm)

Các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình đào tạo Kế toán (ACCA) mức học phí dự kiến bằng 1,5 lần so với chương trình đại trà.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Hội đồng tuyển sinh sẽ giải quyết theo yêu cầu của thí sinh trên cơ sở kiểm tra trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình xét tuyển.

10. Các nội dung khác: không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140114	Quản lý Giáo dục	47	50	22.5	50	41	25.1
2	7140201	Giáo dục mầm non	126	118	23.1	177	177	21.75
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	244	234	26.95	240	239	26.9
4	7140205	Giáo dục chính trị	20	23	26.65	22	21	26.65
5	7140206	Giáo dục thể chất	24	23	26.5	99	98	19.8
6	7140209	Sư phạm Toán học	20	20	26.5	101	101	25.85
7	7140210	Sư phạm Tin học	100	106	22.85	112	112	20.35
8	7140211	Sư phạm Vật lý	20	19	25.75	81	80	24.4

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
9	7140212	Sư phạm Hóa học	0	0		25	25	25.3
10	7140213	Sư phạm Sinh học	20	21	23.9	29	29	21.2
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30	32	27.35	119	119	26.85
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	23	27.45	47	47	27.21
13	7140219	Sư phạm Địa lý	20	19	27.3	70	70	26.74
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	84	87	25.92	199	199	23.59
15	7140247	Sư phạm KH tự nhiên	20	17	25.65	99	99	22.5
16	7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	27	32	27.15	112	112	26.4
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	290	288	22	287	285	23
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	64	65	23.5	66	63	24.2
19	7229030	Văn học	61	62	23.5	56	54	25.29
20	7310101	Kinh tế	114	119	18	113	111	21.4
21	7310205	Quản lý nhà nước	99	101	23.15	77	58	23.6
22	7310403	Tâm lý học giáo dục	73	81	23	71	69	24.6
23	7310608	Đông phương học	128	107	15	107	106	22.3
24	7310630	Việt Nam học	64	69	18	61	57	23.5
25	7340101	Quản trị kinh doanh	266	264	17	250	249	21.7
26	7340201	Tài chính – Ngân hàng	86	92	20.25	102	87	22.5
27	7340301	Kế toán	262	258	17.75	238	236	20.3
28	7340301ACCA	Kế toán ACCA	30	29	18	30	33	19.2
29	7340302	Kiểm toán	54	56	18.75	50	50	21.8

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
30	7380101	Luật	200	188	23.65	170	158	23.58
31	7440112	Hóa học	50	32	15	49	50	20.5
32	7460108	Khoa học dữ liệu	45	17	15	40	41	17.1
33	7460112	Toán ứng dụng	55	47	15	60	60	19.5
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	61	50	15	61	58	19.5
35	7480107	Trí tuệ nhân tạo	52	18	15	55	50	20
36	7480201	Công nghệ thông tin	304	349	16.5	172	171	21.5
37	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	186	169	16	122	111	22.2
38	7510401	Công nghệ KT hoá học	50	19	15	41	47	20.5
39	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	170	218	21	184	164	23.6
40	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0	0	33	38	20.14
41	7520201	Kỹ thuật điện	113	143	16	144	137	20.65
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	89	61	15	89	90	20.77
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	74	67	15	85	76	21.02
44	7520401	Vật lý kỹ thuật	0	0	0	57	56	18.25
45	7540101	Công nghệ thực phẩm	170	142	15	148	137	20.9
46	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	96	15	97	99	20.15
47	7620109	Nông học	50	29	15	44	39	15
48	7760101	Công tác xã hội	96	77	20.25	65	48	23.7

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
49	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	131	154	19.85	146	122	22.25
50	7810201	Quản trị khách sạn	167	128	18.35	113	90	22.65
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	84	15	102	101	20.75
52	7850103	Quản lý đất đai	100	105	15	119	115	17.9